

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM  
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014  
(CÔNG TY MẸ)**

**TP.Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>489.291.386.937</b>	<b>532.294.227.437</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>374.212.299.165</b>	<b>371.186.526.023</b>
1. Tiền	111		28.172.468.481	6.225.370.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		346.039.830.684	364.961.155.619
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>74.881.653.522</b>	<b>62.246.152.360</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		74.881.653.522	62.246.152.360
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.308.111.616</b>	<b>84.711.222.717</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	22.052.542.876	49.434.545.903
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.458.823.818	2.780.957.306
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	25.150.721.351	57.849.695.937
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139	V.06	(25.353.976.429)	(25.353.976.429)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>6.518.300.858</b>	<b>7.542.714.435</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.518.300.858	7.542.714.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.371.021.776</b>	<b>6.607.611.902</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.652.012	172.228.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		976.622.468	885.224.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	6.779.084.376	4.072.428.261
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	1.503.662.920	1.477.731.174
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>691.522.317.716</b>	<b>695.041.604.262</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.387.051.489</b>	<b>97.879.385.035</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.097.878.010	90.241.942.191
- Nguyên giá	222		175.142.247.316	174.590.989.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.044.369.306)	(84.349.047.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.519.761.666	2.628.303.982
- Nguyên giá	228		3.886.976.283	3.886.976.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.367.214.617)	(1.258.672.301)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	5.769.411.813	5.009.138.862
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>583.795.296.056</b>	<b>584.440.796.054</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	338.621.545.309	343.211.545.309
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	153.421.439.000	153.421.439.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	178.183.378.102	174.238.878.100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(86.431.066.355)	(86.431.066.355)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.339.970.171</b>	<b>12.721.423.173</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	12.242.871.001	12.624.324.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	94.099.170	94.099.170
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.180.813.704.653</b>	<b>1.227.335.831.699</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.335.064.492	255.482.816.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	132.335.064.492	255.482.816.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	112.879.294.725	233.100.368.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.455.769.767	22.382.447.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	33.536.454.318	29.574.832.088
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.555.538.820	3.303.963.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.084.601.825	3.362.349.333
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	952.816.929	1.036.684.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	17.607.343.631	18.924.405.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.876.524.705	28.692.226.504
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.570.075.947	2.968.498.243
12. Chi phí khác	32	VI.08	868.388.100	512.538.738
13. Lợi nhuận khác	40		701.687.847	2.455.959.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.578.212.552	31.148.186.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.645.432.742	4.692.575.418
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.932.779.810	26.455.610.591

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014  
Người lập biểu

Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc  
Trần Tấn Tâm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.578.212.552	31.148.186.009
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.803.864.268	3.555.404.961
- Các khoản dự phòng	03		-	(747.588.043)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.594.857.388)	(28.541.562.203)
- Chi phí lãi vay	06		2.084.601.825	3.362.349.333
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.871.821.257	8.776.790.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.204.109.833	(36.470.369.782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.150.605.104	423.380.986
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.235.776.488)	(5.346.594.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		442.029.202	495.870.059
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.667.004.011)	(3.362.349.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.448.499.455)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		246.954.248	329.235.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.652.419.639)	(2.870.004.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>22.911.820.051</b>	<b>(38.024.041.998)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(75.000.000)	(10.196.484.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	39.122.728
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.976.442.965)	(61.996.793.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.948.897.712	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.960.000.000)	(300.000.000)
6. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.605.499.998	7.861.960.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.124.801.600	48.994.450.672
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>26.667.756.345</b>	<b>(15.597.744.207)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			243.713.660.173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(214.468.304.573)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.553.803.254)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.553.803.254)</b>	<b>29.245.355.600</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.025.773.142</b>	<b>(24.376.430.605)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>371.186.526.023</b>	<b>322.097.345.154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>374.212.299.165</b>	<b>297.720.914.549</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(3.192.756.464)</b>	<b>13.260.471.489</b>	<b>16.571.837.318</b>	<b>13.260.471.489</b>	<b>16.571.837.318</b>	<b>(6.504.122.293)</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(119.573.828)	1.826.086.755	1.515.333.285	1.826.086.755	1.515.333.285	191.179.642
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		7.244.141.048	7.244.141.048	7.244.141.048	7.244.141.048	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(3.952.854.433)	2.645.432.742	5.448.499.455	2.645.432.742	5.448.499.455	(6.755.921.146)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	156.166.074	515.378.781	665.183.478	515.378.781	665.183.478	6.361.377
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		21.538.914		21.538.914		21.538.914
9. Tiền thuê đất	19	723.505.723	964.709.231	1.655.496.034	964.709.231	1.655.496.034	32.718.920
10. Các loại thuế khác	20		43.184.018	43.184.018	43.184.018	43.184.018	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>(3.192.756.464)</b>	<b>13.260.471.489</b>	<b>16.571.837.318</b>	<b>13.260.471.489</b>	<b>16.571.837.318</b>	<b>(6.504.122.293)</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

KẾ TOÁN GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

*Thư*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Phương Thảo*

